AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

Signature Not Verified
Ký bởi: PHẠM XUÂN HÀ
Ký ngày: 14/6/2019 15:27:51

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	**2 – 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 – 5**
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	**6 – 39**
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 39

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001012 ngày 03 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm:

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Xuân Hà	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Bích Ngọc	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Thọ	Ủy viên
Ông Trần Vũ Tuấn	Ủy viên
Ông Bùi Hoàng Việt Anh	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là:

Ông Đinh Tiến Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Xuân Hà	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Đinh Tiến Thành

Số : 178../2019/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long, được lập ngày 04 tháng 6 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long là công ty con 100% vốn của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền là 2.999.766.680 đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên thì các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) tăng lên với số tiền 2.999.766.680 đồng, "Lợi nhuận sau thuế TNDN" (mã số 60) giảm đi với số tiền 2.999.766.680 đồng. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm: "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (mã số 137) tăng lên số tiền 2.999.766.680 đồng, "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) giảm đi số tiền 2.999.766.680 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo này các nội dung như sau:

- Như trình bày tại thuyết minh số V.04, các khoản chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên phát sinh từ năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số tiền 1.729.975.295 đồng chưa có nguồn để bù đắp Công ty đang theo dõi trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác". Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, khoản chi quỹ khen thưởng phúc lợi này dự kiến được bù đắp từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.
- Như trình bày tại thuyết minh số V.05, trong năm Công ty trích lập dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 và xóa nợ theo Biên bản xử lý nợ ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Phạm Văn Cường	**Trần Thị Linh**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2922-2019-152-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**94.567.430.868**	**100.959.315.722**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**4.418.018.988**	**4.317.824.263**
1.	Tiền	111		4.418.018.988	4.317.824.263
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**-**	**5.200.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.200.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**22.429.263.103**	**24.450.697.573**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.023.492.030	19.415.369.220
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		326.882.236	1.693.728.569
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.427.523.476	3.341.599.784
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(348.634.639)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.06**	**67.630.077.824**	**66.747.406.865**
1.	Hàng tồn kho	141		67.630.077.824	66.747.406.865
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**90.070.953**	**243.387.021**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	59.194.883	119.855.495
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	123.531.526
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	30.876.070	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**44.349.623.128**	**44.640.405.500**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**115.000.000**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	115.000.000	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**19.255.729.690**	**18.200.883.894**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.566.627.233	18.186.140.095
	- Nguyên giá	*222*		*57.024.161.707*	*55.980.639.343*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(39.457.534.474)*	*(37.794.499.248)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1.681.944.445	-
	- Nguyên giá	*225*		*1.730.000.000*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(48.055.555)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.158.012	14.743.799
	- Nguyên giá	*228*		*95.000.000*	*95.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(87.841.988)*	*(80.256.201)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.07**	**2.666.913.531**	**3.625.003.066**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.666.913.531	3.625.003.066
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.02**	**842.917.686**	**1.597.663.713**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		422.917.686	397.663.713
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(780.000.000)	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**21.469.062.221**	**21.216.854.827**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	21.469.062.221	21.216.854.827
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**138.917.053.996**	**145.599.721.222**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**82.739.971.957**	**99.924.922.636**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**80.391.935.076**	**97.367.933.596**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.830.738.551	3.514.788.397
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		332.054.193	17.748.507.391
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.219.270.717	5.513.405.099
4.	Phải trả người lao động	314		496.684.540	664.525.303
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	70.541.266	204.041.929
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.808.239.395	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	420.806.726	651.972.447
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	60.213.599.688	69.069.122.277
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.570.753
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.348.036.881**	**2.556.989.040**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.348.036.881	2.556.989.040
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**56.177.082.039**	**45.674.798.586**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**56.177.082.039**	**45.674.798.586**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	40.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.599.920.000*	*40.500.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.475.755.461	1.475.755.461
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.101.406.578	3.699.043.125
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*459.043.125*	*277.413.283*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.642.363.453*	*3.421.629.842*
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**138.917.053.996**	**145.599.721.222**

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**98.548.485.444**	**74.276.377.845**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	933.479.605	716.367.807
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**97.615.005.839**	**73.560.010.038**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	61.489.097.371	57.384.759.576
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**36.125.908.468**	**16.175.250.462**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	356.629.960	338.253.075
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	8.132.669.318	6.780.767.595
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.347.257.057*	*6.756.877.510*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		25.253.973	69.977.761
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.804.405.532	2.684.855.764
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.298.592.990	3.983.097.732
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**18.272.124.561**	**3.134.760.207**
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	344.010.722	993.800.896
13.	Chi phí khác	32	VI.07	283.300.643	85.352.871
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**60.710.079**	**908.448.025**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**18.332.834.640**	**4.043.208.232**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.590.551.187	621.578.390
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**13.742.283.453**	**3.421.629.842**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		13.742.283.453	3.421.629.842
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**3.058**	**772**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.11**	**3.058**	**772**

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.995.190.072	88.663.138.261
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.924.851.013)	(64.110.941.992)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.283.229.143)	(8.920.746.363)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(7.341.472.647)	(6.763.037.110)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(5.164.799.311)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		182.814.415	3.221.632.955
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.366.713.393)	(25.428.765.575)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10.096.938.980***	***(13.338.719.824)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.696.892.912)	(2.496.191.637)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		343.636.364	393.636.364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.450.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.200.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(170.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		356.629.960	338.253.075
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.203.373.412***	***(3.384.302.198)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	13.500.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		73.824.044.388	90.685.018.139
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.600.738.578)	(82.783.188.500)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(579.550.002)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.843.873.475)	(2.424.924.150)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(14.200.117.667)***	***18.976.905.489***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**100.194.725**	**2.253.883.467**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.317.824.263**	**2.063.940.796**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**4.418.018.988**	**4.317.824.263**

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 bao gồm:

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chế biến);
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Chi tiết: Sản xuất đồ uống có cồn);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Cửa hàng Kinh doanh tổng hợp	Số 89, Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long – Chi nhánh Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận

- Danh sách công ty con được hợp nhất bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối năm	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty TNHH MTV Rượu Vang Thăng Long	Số 3 ngõ 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết gồm:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối năm	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối năm	*Đầu năm*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 89 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	45%	45%	45%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm trước và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi ***nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình; tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	08 - 12 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Website	08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được

thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong tập đoàn.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả tập đoàn. Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính của công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	4.418.018.988	4.317.824.263
+ Tiền mặt	*463.923.486*	*1.123.727.805*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*3.954.095.502*	*3.194.096.458*
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**4.418.018.988**	**4.317.824.263**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	-	-	5.200.000.000	5.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	*5.200.000.000*	*5.200.000.000*
Cộng	-	-	**5.200.000.000**	**5.200.000.000**

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	% quyền biểu quyết/ sở hữu	*Giá gốc*	*Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ*	*% quyền biểu quyết/ sở hữu*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ*
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	45%	270.000.000	422.917.686	45%	270.000.000	397.663.713
Cộng		**270.000.000**	**422.917.686**		**270.000.000**	**397.663.713**

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	% quyền biểu quyết/ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*% quyền biểu quyết/ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
+ Công ty Cổ phần Rượu Hapro [a]	2,5%	1.000.000.000	(580.000.000)	420.000.000	2,5%	1.000.000.000	-	880.000.000
+ Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	4,8%	200.000.000	(200.000.000)	(*)	4,8%	200.000.000	-	(*)
Cộng		**1.200.000.000**	**(780.000.000)**			**1.200.000.000**	**-**	

(a): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 4.200 đồng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2019.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.631.396.503	44.330.251.487
Góp vốn	-	170.000.000

Đơn vị tính: VND

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Tên Công ty	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty liên doanh, liên kết			
+ Công ty Cổ phần TM và DV Vang Thăng Long	600.000.000	270.000.000	Kinh doanh rượu
Đầu tư vào đơn vị khác			
+ Công ty Cổ phần Rượu Hapro	32.978.600.000	1.000.000.000	Sản xuất và kinh doanh rượu
+ Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Thăng Long	4.201.680.672	200.000.000	Không phát sinh hoạt động

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***20.023.492.030***	***19.415.369.220***
- Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.302.684.496	2.736.809.496
- Công ty Cổ phần TM và Dịch vụ Vang Thăng Long	13.179.767.802	9.512.070.355
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	4.541.039.732	7.166.489.369
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**20.023.492.030**	**19.415.369.220**
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	13.179.767.802	9.512.070.355
Cộng	**13.179.767.802**	**9.512.070.355**

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***2.427.523.476***	-	***3.341.599.784***	-
- Tạm ứng	683.893.942	-	1.054.689.472	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	1.743.629.534	-	2.286.910.312	-
b. Dài hạn	***115.000.000***	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	115.000.000	-	-	-
Cộng	**2.542.523.476**	-	**3.341.599.784**	-

(*) Trong đó, các khoản chi khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên phát sinh từ năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa có nguồn để bù đắp là 1.729.975.295 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, khoản chi quỹ khen thưởng phúc lợi này dự kiến được bù đắp từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

05. Nợ xấu

	Số đầu năm	*Số trích lập/ hoàn nhập trong năm*	*Số xóa nợ trong năm*	*Số cuối năm*
- Công ty TNHH Tuấn Đạt	-	207.241.605	-	207.241.605
- Hộ kinh doanh Trịnh Xuân Hưng	-	141.393.034	-	141.393.034
- Khúc văn Đồng - Cửa hàng 26 Nguyễn Công Trứ (*)	-	184.228.733	184.228.733	-
- XNSX Hàng Nhựa (*)	-	2.288.962.808	2.288.962.808	-
- Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Thăng Long (*)	-	85.000.000	85.000.000	-
Cộng	**-**	**2.906.826.180**	**2.558.191.541**	**348.634.639**

(*) Trích lập dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 và xóa nợ theo Biên bản xử lý nợ ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	6.389.845.700	-	8.897.612.252	-
- Công cụ, dụng cụ	258.758.369	-	291.433.844	-
- Chi phí SXKD dở dang	45.443.937.291	-	45.792.321.482	-
- Thành phẩm	10.067.420.047	-	6.262.306.390	-
- Hàng hoá	1.513.930.196	-	1.425.102.163	-
- Hàng gửi đi bán	3.956.186.221	-	4.078.630.734	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**67.630.077.824**	**-**	**66.747.406.865**	**-**

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Xây dựng cơ bản dở dang	***2.666.913.531***	***3.625.003.066***
+ Công trình 181 Lạc Long Quân	*2.548.079.983*	*1.713.885.855*
+ Công trình 343 Lạc Long Quân	*11.347.000*	*1.911.117.211*
+ Dự án Nhà máy SX Vang ở Lệ Chi	*107.486.548*	-
Cộng	**2.666.913.531**	**3.625.003.066**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***13.355.914.367***	***37.259.955.608***	***3.068.807.898***	***349.239.818***	***1.946.721.652***	***55.980.639.343***
- Mua trong năm	-	1.095.770.000	113.636.364	-	-	1.209.406.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	380.000.000	-	-	-	-	380.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(545.884.000)	-	-	-	(545.884.000)
Số dư cuối năm	***13.735.914.367***	***37.809.841.608***	***3.182.444.262***	***349.239.818***	***1.946.721.652***	***57.024.161.707***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	***10.404.170.999***	***23.765.228.662***	***1.792.200.877***	***341.684.330***	***1.491.214.380***	***37.794.499.248***
- Khấu hao trong năm	334.275.346	1.518.425.602	197.390.769	6.046.113	152.781.396	2.208.919.226
- Thanh lý, nhượng bán	-	(545.884.000)	-	-	-	(545.884.000)
Số dư cuối năm	***10.738.446.345***	***24.737.770.264***	***1.989.591.646***	***347.730.443***	***1.643.995.776***	***39.457.534.474***
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***2.951.743.368***	***13.494.726.946***	***1.276.607.021***	***7.555.488***	***455.507.272***	***18.186.140.095***
2. Tại ngày cuối năm	***2.997.468.022***	***13.072.071.344***	***1.192.852.616***	***1.509.375***	***302.725.876***	***17.566.627.233***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 25.601.463.951 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 25.273.235.306 đồng và 9.924.512.567 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	1.730.000.000	*1.730.000.000*
Số dư cuối năm	***1.730.000.000***	***1.730.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	48.055.555	*48.055.555*
Số dư cuối năm	***48.055.555***	***48.055.555***
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	***1.681.944.445***	***1.681.944.445***

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	***60.000.000***	***35.000.000***	***95.000.000***
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	***60.000.000***	**35.000.000**	***95.000.000***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	***56.789.209***	***23.466.992***	***80.256.201***
- Khấu hao trong năm	3.210.791	4.374.996	7.585.787
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	***60.000.000***	**27.841.988**	***87.841.988***
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***3.210.791***	***11.533.008***	***14.743.799***
2. Tại ngày cuối năm	-	***7.158.012***	***7.158.012***

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***59.194.883***	***119.855.495***
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.723.864	5.336.364
- Phí bảo hiểm	23.174.619	55.882.333
- Các khoản khác	30.296.400	58.636.798
b. Dài hạn	***21.469.062.221***	***21.216.854.827***
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	494.343.044	583.206.973
- Tiền thuê đất tại Cụm công nghiệp thực phẩm Hapro	19.101.399.680	19.610.806.856
- Chi phí sửa chữa	575.053.865	680.627.717
- Các khoản khác	1.298.265.632	342.213.281
Cộng	**21.528.257.104**	**21.336.710.322**

Đơn vị tính: VND

12.Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	**69.069.122.277**	**69.069.122.277**	**75.748.015.991**	**84.603.538.580**	**60.213.599.688**	**60.213.599.688**
- Vay ngân hàng	***42.931.944.537***	***42.931.944.537***	***53.541.022.183***	***63.845.874.503***	***32.627.092.217***	***32.627.092.217***
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ[a]	6.214.814.930	6.214.814.930	16.018.886.936	13.223.842.050	9.009.859.816	9.009.859.816
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[b]	18.893.662.920	18.893.662.920	20.349.657.858	32.171.505.746	7.071.815.032	7.071.815.032
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[c]	17.823.466.687	17.823.466.687	11.382.392.839	18.450.526.707	10.755.332.819	10.755.332.819
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nội[d]	-	-	5.790.084.550	-	5.790.084.550	5.790.084.550
- Vay đối tượng khác	***24.311.521.840***	***24.311.521.840***	***20.268.041.649***	***18.477.092.090***	***26.102.471.399***	***26.102.471.399***
+ Các cá nhân[e]	24.311.521.840	24.311.521.840	20.268.041.649	18.477.092.090	26.102.471.399	26.102.471.399
- Vay dài hạn đến hạn trả	***1.825.655.900***	***1.825.655.900***	***1.938.952.159***	***2.280.571.987***	***1.484.036.072***	***1.484.036.072***
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong [f]	1.193.655.900	1.193.655.900	485.202.149	1.069.021.985	609.836.064	609.836.064
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn[g]	392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000	392.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[h]	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN [i]	-	-	821.750.010	579.550.002	242.200.008	242.200.008
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2.556.989.040**	**2.556.989.040**	**1.730.000.000**	**1.938.952.159**	**2.348.036.881**	**2.348.036.881**
b.1 vay dài hạn	**2.556.989.040**	**2.556.989.040**	**-**	**1.117.202.149**	**1.439.786.891**	**1.439.786.891**
Từ 1 năm đến 5 năm	**2.556.989.040**	**2.556.989.040**	**-**	**1.117.202.149**	**1.439.786.891**	**1.439.786.891**
- Vay ngân hàng	***2.556.989.040***	***2.556.989.040***	***-***	***1.117.202.149***	***1.439.786.891***	***1.439.786.891***
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong[f]	1.417.989.040	1.417.989.040	-	485.202.149	932.786.891	932.786.891
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn[g]	686.000.000	686.000.000	-	392.000.000	294.000.000	294.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng[h]	453.000.000	453.000.000	-	240.000.000	213.000.000	213.000.000
b.2 Nợ thuê tài chính	**-**	**-**	**1.730.000.000**	**821.750.010**	**908.249.990**	**908.249.990**
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam [i]	-	-	1.730.000.000	821.750.010	908.249.990	908.249.990
Cộng	**71.626.111.317**	**71.626.111.317**	**77.478.015.991**	**86.542.490.739**	**62.561.636.569**	**62.561.636.569**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(a): Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 28292.18.004.736671.TD ngày 18/9/2018 với hạn mức 10.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển bao gồm các loại nguyên vật liệu, vật tư sản xuất thành phẩm rượu và quyền thuê đất tại địa chỉ số 343 đường Lạc Long Quân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm là 8,9%/năm.

(b): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/259662/HĐTDHM ngày 22/6/2018, với hạn mức là 20.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 téc inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và thế chấp một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch Hội đồng quản trị tại số 8a phố Đặng Tất, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, lãi suất vay trong năm là 10,9%/năm.

(c): Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 283/2018/HDTD/TLG/01 ngày 10/5/2018 để bổ sung vốn lưu động và mở thư tín dụng nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nguyên vật liệu sản xuất rượu vang, thành phẩm và quyền thuê đất tại kho Vĩnh Tuy, xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì, Hà Nội, lãi suất vay là 9,9%/năm.

(d): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 1833700053/HĐTDTHM ngày 03/12/2018, tổng hạn mức tín dụng là 20 tỷ, thời hạn vay không quá 9 tháng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh rượu vang, thương mại rượu vang nhập khẩu. Lãi suất được quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể và theo lãi suất cho vay của từng đối tượng khách hàng tại thời điểm giải ngân. Lãi suất trong năm là: 10,9%/ năm.

(e): Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 10%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(f) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các hợp đồng cho vay 36_0/HDTD/TLG/01 ngày 11 tháng 10 năm 2016 và hợp đồng cho vay 36_08.16/HDTD/TLG ngày 31 tháng 8 năm 2016 để thanh toán tiền mua Tank, máy móc, hệ thống đường ống Glycol và ô tô. Thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm từ 9,4%/năm – 10,1%/năm.

(g): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn để thanh toán tiền mua máy chiết rót rượu vào chai. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất trong năm là 10,9%/năm.

(h): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/259662/HĐTDTH ngày 06/02/2018 để thanh toán tiền tần 2, lần 3 tiền mua máy đóng nút co tự động 4 đầu của hãng Robino & Galandrino – Italia, với gốc vay là 693.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất 10,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/259662/HĐBĐ ngày 06/02/2018.

(i): Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTCC ngày 06 tháng 11 năm 2018 để thuê máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn dán nhãn định vị theo logo. Mục đính sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất trong năm là 11,5%/năm.

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Phải trả người bán ngắn hạn	***3.830.738.551***	***3.830.738.551***	***3.514.788.397***	***3.514.788.397***
- Công ty TNHH thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	-	-	1.366.041.600	1.366.041.600
- Chi nhánh KDTH - Cty CP XNK Lương thực thực phẩm Hà Nội	3.427.543.350	3.427.543.350	1.956.600.000	1.956.600.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	403.195.201	403.195.201	192.146.797	192.146.797
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**3.830.738.551**	**3.830.738.551**	**3.514.788.397**	**3.514.788.397**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	55.494.684	3.274.953.384	55.494.684	-	3.274.953.384
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	254.584.816	254.584.816	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.877.482.816	12.307.931.875	7.304.183.481	-	9.881.231.210
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	628.604.484	628.604.484	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	543.372.054	4.590.551.187	5.164.799.311	30.876.070	-
- Thuế nhu nhập cá nhân	-	37.055.545	266.021.727	239.991.149	-	63.086.123
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.575.942.627	2.575.942.627	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Cộng	**-**	**5.513.405.099**	**23.907.590.100**	**16.232.600.552**	**30.876.070**	**13.219.270.717**

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	*70.541.266*	*204.041.929*
- Chi phí lãi vay	70.541.266	64.756.856
- Các khoản trích trước khác	-	139.285.073
b. Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	**70.541.266**	**204.041.929**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	*420.806.726*	*651.972.447*
- Kinh phí công đoàn	21.107.917	23.219.924
- Bảo hiểm xã hội	115.653.893	-
- Bảo hiểm y tế	45.456.855	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.301.176	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	57.034.439	65.907.914
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.252.446	562.844.609
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**420.806.726**	**651.972.447**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	*1.808.239.395*	-
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	1.808.239.395	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1.808.239.395**	-

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**27.000.000.000**	**1.475.755.461**	**2.917.413.283**	**31.393.168.744**
Tăng vốn trong năm trước	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	3.421.629.842	3.421.629.842
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(2.640.000.000)	(2.640.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước				
Số dư đầu năm nay	**40.500.000.000**	**1.475.755.461**	**3.699.043.125**	**45.674.798.586**
Tăng vốn trong năm nay(*)	10.099.920.000	-	-	10.099.920.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	13.742.283.453	13.742.283.453
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận(**)	-	-	(13.339.920.000)	(13.339.920.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**50.599.920.000**	**1.475.755.461**	**4.101.406.578**	**56.177.082.039**

(*) Khoản tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018. Cụ thể:

- Theo tờ trình số 26/TTr-VTL-HĐQT ngày 29/5/2018 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018. Chi tiết:

  + Số cổ phần phát hành: 810.000 cổ phần;

  + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;

  + Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 8.100.000.000 đồng;

  + Phương thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu;

  + Nguồn phát hành: Nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

- Theo tờ trình số 29/TTr-VTL-HĐQT ngày 29/5/2018 về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn của người lao động. Chi tiết:

  + Số cổ phần phát hành: 200.000 cổ phần;

  + Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;

  + Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 2.000.000.000 đồng;

  + Đối tượng phát hành: Phát hành cho cán bộ công nhân viên của Công ty;

  + Phương thức phát hành: Thưởng cổ phiếu cho người lao động;

  + Nguồn phát hành: Nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

  Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Vang Thăng Long số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT quyết định tất cả các vấn đề và triển khai các thủ tục liên quan đến đợt phát hành. Kết quả phát hành cổ phiếu như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Phát hành cổ phiếu để tạm ứng cổ tức năm 2018	809.992	8.099.920.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn của người lao động	200.000	2.000.000.000
Tổng cổ phiếu phân phối	**1.009.992**	**10.099.920.000**

(**) Chi tiết phân phối lợi nhuận trong năm theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/CPVTL-ĐHCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018:

	Năm nay
Phân phối lợi nhuận năm trước	***3.240.000.000***
Chia cổ tức	2.835.000.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	405.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	***10.099.920.000***
Tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu	8.099.920.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	2.000.000.000
Tổng phân phối lợi nhuận	**13.339.920.000**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	19.439.710.000	38	16.199.320.000	40
Vốn góp của các cổ đông khác	31.160.210.000	62	24.300.680.000	60
Cộng	**50.599.920.000**	**100**	**40.500.000.000**	**100**

Đơn vị tính: VND

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	*27.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*10.099.920.000*	*13.500.000.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*50.599.920.000*	*40.500.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.934.920.000	2.430.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	4.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	4.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.059.992*	*4.050.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.059.992	4.050.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*5.059.992*	*4.050.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.475.755.461	1.475.755.461
Cộng	**1.475.755.461**	**1.475.755.461**

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý		
+ Công ty TNHH Hoàng Anh I	16.500.000	16.500.000
+ Văn phòng Tư vấn chuyển giao CNXD	44.380.000	44.380.000
+ Công ty TNHH SX TM dịch vụ Long Phan	24.750.000	24.750.000
+ Công ty CP Định giá và dịch vụ tài chính Việt Nam	35.000.000	35.000.000
+ Công ty Cổ phần Sáng tạo	4.000.000	4.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển thương hiệu Hoa Lan	20.900.000	20.900.000
+ Khúc văn Đồng - Cửa hàng 26 Nguyễn Công Trứ	184.228.733	-
+ XNSX hàng nhựa	2.288.962.808	-
+ Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Thăng Long	85.000.000	-
+ DNTN Thành Công (Lạng Sơn)	13.377.901	13.377.901
+ DNTN Hoàng Anh (Uông Bí, Quảng Ninh)	35.875.176	35.875.176
+ Hộ kinh doanh Minh Đức	98.455.456	98.455.456
+ Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Việt Thành	6.768.400	6.768.400
Cộng	**2.858.198.474**	**300.006.933**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	32.536.077.937	35.033.445.933
- Doanh thu bán thành phẩm	33.998.140.042	31.617.238.857
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.289.516.295	2.433.966.563
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	30.724.751.170	5.191.726.492
Cộng	**98.548.485.444**	**74.276.377.845**

Trong đó

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	43.631.396.503	44.330.251.487

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	773.721.086	362.745.716
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	159.758.519	353.622.091
Cộng	**933.479.605**	**716.367.807**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.487.109.685	33.147.112.583
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	29.306.893.087	23.563.904.513
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	526.845.141	310.474.000
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	2.168.249.458	363.268.480
Cộng	**61.489.097.371**	**57.384.759.576**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	356.629.960	338.253.075
Cộng	**356.629.960**	**338.253.075**

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7.347.257.057	6.756.877.510
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	720.021	10.497.393
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.692.240	12.739.266
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	780.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	-	653.426
Cộng	**8.132.669.318**	**6.780.767.595**

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	343.636.364	386.775.898
- Các khoản khác	374.358	607.024.998
Cộng	**344.010.722**	**993.800.896**

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt hành chính	282.015.512	84.848.712
- Các khoản khác	1.285.131	504.159
Cộng	**283.300.643**	**85.352.871**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6.298.592.990**	**3.983.097.732**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.897.320.463	1.968.681.319
- Chi phí đồ dùng văn phòng	270.635.602	87.617.814
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.920.484	81.337.159
- Thuế, phí và lệ phí	308.454.979	292.737.298
- Chi phí dự phòng	2.906.826.180	300.006.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.071.550	1.062.730.429
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	540.363.732	189.986.780
b. Chi phí bán hàng	**3.804.405.532**	**2.684.855.764**
- Chi phí nhân viên	936.619.689	816.699.023
- Chi phí vật liệu, bao bì	19.418.326	30.150.367
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	26.105.910	3.804.546
- Chi phí khấu hao TSCĐ	123.816.792	123.816.792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.256.321	985.509.806
- Chi phí khác	2.478.188.494	724.875.230
Cộng	**10.102.998.522**	**6.667.953.496**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.590.551.187	621.578.390
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.590.551.187**	**621.578.390**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	13.742.283.453	3.421.629.842
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.742.283.453	3.421.629.842
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	405.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.494.107	3.905.753
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.058**	**772**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	13.742.283.453	3.421.629.842
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.742.283.453	3.421.629.842
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	405.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.494.107	3.905.753
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.058**	**772**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.229.336.326	18.274.253.854
- Chi phí nhân công	7.707.661.404	9.238.210.171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.264.560.568	2.195.219.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.704.461.389	5.453.339.032
- Chi phí khác	9.754.206.171	6.240.763.526
- Chi phí dự phòng	2.906.826.180	300.006.933
Cộng	**45.567.052.038**	**41.401.786.161**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay
Ban kiểm soát	
Cho vay	636.643.688
Trả tiền vay	2.083.000.000
Người thân với các thành viên chủ chốt	
Cho vay	8.844.880.255
Trả tiền vay	8.369.367.520

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban kiểm soát		
Vay ngắn hạn	3.434.162.937	4.880.519.249
Người thân với các thành viên chủ chốt		
Vay ngắn hạn	6.248.199.792	5.772.687.057
Cộng nợ phải thu	**9.682.362.729**	**10.653.206.306**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	204.763.358	305.380.676
Cộng	**204.763.358**	**305.380.676**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**43.631.396.503**	**44.330.251.487**
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	43.631.396.503	44.330.251.487
Góp vốn	**-**	**170.000.000**
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	-	170.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn	***13.179.767.802***	***9.512.070.355***
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	13.179.767.802	9.512.070.355
Cộng nợ phải thu	**13.179.767.802**	**9.512.070.355**

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Sản xuất: Sản xuất nước uống các loại có cồn và không có cồn, các loại bao bì;
- Thương mại: Kinh doanh các sản phẩm hàng hóa ăn uống, lương thực, thực phẩm chế biến, bao bì;
- Dịch vụ: Dịch vụ vận chuyển, dịch vụ nhân công;
- Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, chuyển nhượng dự án.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực Sản xuất rượu	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Năm nay					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.064.660.437	32.536.077.937	1.289.516.295	30.724.751.170	97.615.005.839
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	30.861.655.088	33.655.434.925	842.397.441	13.983.393.824	79.342.881.278
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.203.005.349	(1.119.356.988)	447.118.854	16.741.357.346	18.272.124.561
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.612.160.438	743.040.575	37.332.640	-	4.392.533.653
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.257.931.394	632.177.886	31.762.558	539.516.590	3.461.388.428
Số dư cuối năm nay					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	45.272.692.416	44.548.948.316	1.765.627.526	42.068.849.064	133.656.117.322
- Tài sản không phân bổ					5.260.936.674
Tổng tài sản	**45.272.692.416**	**44.548.948.316**	**1.765.627.526**	**42.068.849.064**	**138.917.053.996**
- Nợ phải trả bộ phận	28.026.111.906	27.578.077.294	1.093.013.735	26.042.769.022	82.739.971.957
- Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	**28.026.111.906**	**27.578.077.294**	**1.093.013.735**	**26.042.769.022**	**82.739.971.957**

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực Sản xuất rượu	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Năm trước					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	30.900.871.050	35.033.445.933	2.433.966.563	5.191.726.492	73.560.010.038
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	29.041.915.019	39.357.733.137	741.960.037	1.283.641.638	70.425.249.831
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	**1.858.956.031**	**(4.324.287.204)**	**1.692.006.526**	**3.908.084.854**	**3.134.760.207**
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.302.240.909	181.351.257	12.599.471	-	2.496.191.637
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.218.533.241	885.708.861	61.535.076	131.256.233	3.297.033.411
Số dư cuối năm trước					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	64.319.640.246	57.622.060.210	4.003.322.086	8.539.210.704	134.484.233.246
- Tài sản không phân bổ					11.115.487.976
Tổng tài sản	**64.319.640.246**	**57.622.060.210**	**4.003.322.086**	**8.539.210.704**	**145.599.721.222**
- Nợ phải trả bộ phận	35.044.234.467	39.730.928.343	2.760.326.554	22.387.862.519	99.923.351.883
- Nợ phải trả không phân bổ					1.570.753
Tổng nợ phải trả	**35.044.234.467**	**39.730.928.343**	**2.760.326.554**	**22.387.862.519**	**99.924.922.636**

Khu vực địa lý kinh doanh:

Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.418.018.988	-	4.317.824.263	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.037.146.269	-	19.657.244.487	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	5.200.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	1.200.000.000	(780.000.000)	1.200.000.000	-	420.000.000	880.000.000
Cộng	**25.655.165.257**	**(780.000.000)**	**30.375.068.750**	**-**	**(*)**	**(*)**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.830.738.551	3.514.788.397	(*)	(*)
Vay và nợ	62.561.636.569	71.626.111.317	(*)	(*)
Chi phí phải trả	70.541.266	204.041.929	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	168.252.446	562.844.609	(*)	(*)
Cộng	**66.631.168.832**	**75.907.786.252**	**(*)**	**(*)**

(a) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn là giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Hapro được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM là 4.200 đồng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ là 100.000 cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2019. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Thăng Long do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.08 và V.12). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Điều kiện thế chấp
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng			
Máy móc thiết bị	11.439.545.477	988.995.267	Giải chấp khi các
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.830.012.678	439.778.485	khoản vay được trả
Tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn			
Máy móc thiết bị	2.800.000.000	2.178.781.344	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Tiên Phong			
Máy móc thiết bị	8.375.391.818	5.965.212.951	Giải chấp khi các
Phương tiện vận tải truyền dẫn	828.285.333	351.744.520	khoản vay được trả
Tổng cộng	**25.273.235.306**	**9.924.512.567**	

Số đầu năm	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Điều kiện thế chấp
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng			
Máy móc thiết bị	14.010.373.477	1.067.887.539	Giải chấp khi các
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.830.012.678	535.323.013	khoản vay được trả
Tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn			
Máy móc thiết bị	2.800.000.000	2.365.448.016	Giải chấp khi các khoản vay được trả
Tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Tiên Phong			
Máy móc thiết bị	8.375.391.818	6.744.418.791	Giải chấp khi các
Phương tiện vận tải truyền dẫn	828.285.333	414.900.676	khoản vay được trả
Tổng cộng	**27.844.063.306**	**11.127.978.035**	

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	3.830.738.551	-	-	3.830.738.551
Vay và nợ	60.213.599.688	1.439.786.891	908.249.990	62.561.636.569
Chi phí phải trả	70.541.266	-	-	70.541.266
Các khoản phải trả khác	168.252.446	-	-	168.252.446
Cộng	**64.283.131.951**	**1.439.786.891**	**908.249.990**	**66.631.168.832**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	3.514.788.397	-	-	3.514.788.397
Vay và nợ	69.069.122.277	2.556.989.040	-	71.626.111.317
Chi phí phải trả	204.041.929	-	-	204.041.929
Các khoản phải trả khác	562.844.609	-	-	562.844.609
Cộng	**73.350.797.212**	**2.556.989.040**	**-**	**75.907.786.252**

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do phần lớn việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

09. Thông tin so sánh

Số liệu so sán``h là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" và "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" được điều chỉnh lại theo quy định của chế độ kế toán (do phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017), cụ thể:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**876**	**(104)**	**772**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**876**	**(104)**	**772**

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Hoàng Liên	Trần Thị Hoàng Liên	Đinh Tiến Thành